TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 463/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v Ly hôn giữa bà H và ông S.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Hòa Phúc

Ông Phạm Thạch Út

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 217/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Đ T N H, sinh năm 1973 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 7, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông L V S, sinh năm 1965 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 7, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 20-8-2019, nguyên đơn bà Đ T N H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông L V S kết hôn năm 1988, hôn nhân do cha mẹ đặt định, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 456/KH Quyển số 01/2001 ngày 08-8-2002. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, 1 tháng sau vợ chồng về bên vợ sinh sống cho đến nay.

Năm 2001 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông S làm ăn thất bại, bà đứng ra trả nợ nhiều lần. Do vậy, vợ chồng hay cự cãi, bất hòa. Nay bà xin ly hôn với ông L V S.

+Về con chung: Có 02 con chung tên L T T H, sinh ngày 13-8-1992 và L V P, sinh ngày 17-12-1996. Hiện đã trưởng thành, sống tự lập.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-10-2019, bị đơn ông L V S trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà Đ T N H kết hôn năm 1988, hôn nhân do mai mối, cha mẹ đặt định, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 456/KH Quyển số 01/2001 ngày 08-8-2002. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, 1 tháng sau vợ chồng về bên vợ sinh sống cho đến nay. Năm 2001 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông làm ăn thất bại, bà H đứng ra trả nợ nhiều lần và vợ chồng tiếp tục sống. Cuối năm 2018 giữa ông và bà H lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do ông làm ăn thất bại nhiều người đến đòi nợ ông dẫn đến vợ chồng hay cự cãi, bất hòa. Nay bà H xin ly hôn với ông, ông nhận thấy ông đã làm khổ vợ con nhiều nên đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 02 con chung tên L T T H, sinh ngày 13-8-1992 và L V P, sinh ngày 17-12-1996. Hiện đã trưởng thành, sống tự lập.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà Đ T N H, bị đơn ông L V S, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, bà H và ông S đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà H, bị đơn ông S.

[2] *Về hôn nhân:* Bà Đ T N H và ông L V S kết hôn năm 1988. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 456/KH Quyển số 01/2001 ngày 08-8-2002 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà H và ông S nhưng ông S không tham gia hòa giải. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-10-2019, ông S trình bày đồng ý ly hôn nhưng không tham gia

phiên tòa. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông S là trầm trọng, không thể đoàn tụ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà H được ly hôn với ông S là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Giấy chứng nhận kết hôn số 456/KH Quyển số 01/2001 ngày 08-8-2002 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[3] *Về con chung:* Bà Đ T N H và ông L V S có 02 con chung. Tất cà đã trưởng thành, sống tự lập. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Bà Đ T N H và ông L V S thống nhất trình bày Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung:* Bà Đ T N H và ông L V S thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn bà Đ T N H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004502 ngày 30-9-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn bà Đ T N H, bị đơn ông L V S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 11, 89 và 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Bà Đ T N H được ly hôn với ông L V S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 456/KH Quyển số 01/2001 ngày 08-8-2002 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về án phí:* Nguyên đơn bà Đ T N H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004502 ngày 30-9-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đ T N H, bị đơn ông L V S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.